TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-5-2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Vạn

2. Ông Nguyễn Chí Quý

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Thu, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên- Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 163/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Văn Đức T, sinh năm 1984

Địa chỉ: 1/16 đường 26, tổ 1, khu phố 4, phường A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lê Thị Ánh M, sinh năm 1988

Địa chỉ: 1/16 đường 26, tổ 1, khu phố 4, phường A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12/11/2018 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Văn Đức T trình bày: Ông và bà Lê Thị Ánh M chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh T ngày 31/10/2014. Cuộc sống chung không xảy ra mâu thuẫn gì lớn nhưng ông thấy không còn tình cảm với bà Mvà đôi bên đã sống ly thân gần một năm nay. Thời gian ly thân, đôi bên không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau. Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Ánh M.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Lê Thị Ánh M trình bày: Bà M xác định quá trình tiến tới hôn nhân đúng như lời ông T trình bày. Cuộc sống chung hạnh phúc bình thường, không có mâu thuẫn, cãi vã. Tuy nhiên, ông T có mong muốn đi tu nên đôi bên sống ly thân gần một năm. Thời gian ly thân, bà nhiều lần chủ động liên lạc với ông T để hàn gắn nhưng đều không có kết quả. Bà xác định còn thương ông T, không muốn ly hôn. Ông T cương quyết ly hôn thì bà chấp nhận với thực tế nhưng bà không ký đơn đồng ý ly hôn vì bản thân bà không muốn điều này. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Văn Đức T. Ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T và bà M đã được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/10/2014. Ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Ánh M nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 126/2014, quyển số 05/2014 ngày 31/10/2014 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh T cấp cho bà Lê Thị Ánh M và ông Văn Đức T thì quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo Công văn 121/UBND ngày 10/4/2019 của Ủy ban nhân dân phường A, Quận 9 thì quá trình chung sống giữa ông T và bà M không có xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ông T và bà M chưa có con chung, nguyên nhân ly hôn do ông T không muốn sống chung với vợ và muốn đi tu. Ông T và bà M đã ly thân hơn cả năm, không sống chung và không có tài sản chung.

Theo lời khai của ông T và bà M thì giữa đôi bên không có mâu thuẫn nhưng đôi bên đã sống ly thân gần một năm. Thời gian ly thân đôi bên không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau. Ông T xác định không còn tình cảm với bà M. Bà M xác định còn thương yêu ông T nhưng không có cách nào để ông T quay về tiếp tục cuộc sống chung.

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình….Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau….*"

Xét quá trình sống chung đôi bên khai không có xảy ra mâu thuẫn hay cãi vã nhau nhưng thực tế cuộc sống chung giữa đôi bên thiếu sự chia sẻ, cảm thông với nhau dẫn đến đôi bên đã sống ly thân gần một năm nay, không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà M là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông T và bà M đều xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông T và bà M đều xác nhận không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông T và bà M đều xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Văn Đức T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0009344 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị Ánh M không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Văn Đức T được ly hôn bà Lê Thị Ánh M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 126/2014, quyển số 05/2014 ngày 31/10/2014 Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh T cấp cho ông Văn Đức T và bà Lê Thị Ánh M không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: không có.

2. Về án phí: 300.000 đồng ông Văn Đức T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0009344 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 9;
- Chi cục THADS Quận 9;
- UBND xã Q, huyện N, tỉnh T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.